

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

QUYỂN 3

“**Phát khởi...**”, có hai phần: Tự ý: từ “Giới nuôi...”. Vì giới nghĩa là phòng ngừa sai trái, ngăn chặn điều ác. Định là nghĩa của tịch tĩnh bất động. Huệ là nghĩa của soi sáng chọn lựa, chỉ cần phòng ngừa tâm sai trái, tức là bất động tâm. Nếu tâm bất động thì Huệ mới phân minh, pháp thế gian và xuất thế gian đều soi chiếu, cũng như trong biển cả, muốn hiện rõ vạn hình, ắt cần phải nước trong. Muốn cầu nước trong, chỉ cần nước lặng. Muốn được nước lặng, đừng để khởi sóng. Ngăn sóng như giới, nước lặng như Định, nước trong như Huệ, vạn hình hiện ra, như tất cả pháp. Trong dụ này là nước, nếu chẳng khởi sóng thì nước lặng, nước lặng thì nước trong, nước trong thì hiện vạn hình. Trong pháp thì tâm chẳng khởi sai trái thì tâm sẽ tịch, âm tịch thì soi biết vạn pháp. Trên pháp chỉ duy một tâm, trên Dụ chỉ duy một nước, pháp và Dụ tương đối nhau, so với nhau thì nghĩa rõ ràng. Cho nên kinh nói: “Thi la chẳng thanh tịnh, tam muội chẳng hiện tiền”. Đây là giới nuôi dưỡng Định. Kinh Viên Giác nói: tất cả chư Bồ-tát, vô ngại thanh tịnh Huệ, đều nhờ Thiên Định sinh, đó tức Định Pháp Huệ.

Sớ: Trong giới, có bảy tiết như Sớ.

1. *Há chủ*: câu “đủ chín hiệu trên”: Vì Phật có mười Hiệu. Thế Tôn là hiệu thứ mười. Cho nên nói là “Đủ chín hiệu trên”. Mười Hiệu là: 1. Như Lai; 2. Ứng cúng; 3. Chánh Biến tri; 4. Minh Hạnh Túc; 5. Thiện Thế thế gian giải; 6. Vô Thượng Sĩ; 7. Điều ngự Trượng Phu; 8. Thiên Nhơn Sư; 9. Phật; 10. Thế Tôn.

2. *Hóa Thời*: Câu “Đúng sơ phần ngày”, nghĩa là một ngày đêm, mười hai thời, tổng thành bốn phần: 1. Sơ phần: tức là giờ Dần, mảo, thìn, giờ ăn của chư thiên; 2. Trung phần: tức là giờ Tị, Ngọ, mùi, giờ ăn của người pháp; 3. Bộ phần (phần qua trưa): Tức là giờ thân, dậu, tuất, giờ ăn của quỷ thần; 4. Dạ phần: tức là giờ Hợi, Tý, sửu, giờ ăn của súc sanh. Nay Sớ nói: “Giờ thìn”, tức là phần sau cùng của sơ phần. Hai bản dịch đời Đường, đời Châu đều nói là “Nhật Sơ phần”, đây tức thời

thắng, giờ này thì khát xin chẳng khó, vì quá sớm hay quá trưa đều khó được. Nếu trái thời khát thực, người muốn thí đã không còn thức ăn, chẳng thí thì hổ thẹn, thành ra là nã tha (làm phiền nã người ta). Khát thực chẳng được, mất ăn lại đói, đó là nã tự.

3. *Hóa Nghi...* Nghĩa là Phật có ba y: 1. An Đà Hội: tức là năm điều, gọi là Hạ phẩm y, còn gọi là áo hành đạo, áo làm việc, áo lót; 2. Uất Đa La Tăng: tức là bảy điều, gọi là trung phẩm y, còn gọi là nhập chúng thuyết pháp y; 3. Tăng già lê, tức là chín điều, cho đến hai mươi lăm điều, gọi là Thượng phẩm y, còn gọi là phước Điền y, may giống như ruộng lúa nước, thấy sinh ra phước, vào vương thành, vào tụ lạc thì mặc áo này. Nay vì vào thành khát thực mà mặc.

“Thiên vương Bát”; tiếng phạm là Bát Đa La, tiếng Hán gọi là Ứng lương khí, là Bát của Đức Phật Duy Vệ thời quá khứ, sau khi nhập Niết-bàn, Long Vương đặt ở trong cung cúng dường. Thích Ca thành đạo, Long Vương đưa lên mặt biển, Tứ Thiên Vương muốn thử lấy, hóa thành bốn bát, mỗi vị một Bát để phụng cúng Như Lai. Như Lai nhận xong, chông bốn chiếc bát ở bên tay trái, dùng tay phải ấn xuống hợp lại thành một bát, đây là bát bằng đá lưu ly màu xanh da trời, trì dùng khát thực. Phật ra ngoài hành hóa, cần phải mặc y, trì bát, là vì để ly hai biên khổ và lạc. Những người tại gia, thích thời trang gấm vóc, áo quần hoa lệ, trang sức vàng ngọc, tăng trưởng phóng dật, quá dính mắc vào biên lạc. Xuất gia ngoại đạo, khổ hạnh Ni Kiền lửa hình, tay bưng cơm ăn, khiến chiêu tiếng xấu, quá dính mắc biên khổ. Phật xử ở hàng giữa, cho nên mặc y trì bát.

4. *Hóa xứ:* Vườn là chỗ trú ở. Nước là nơi đến hóa. nay hành Hóa, cho nên ra khổ kỳ viên, vào Xá vệ. “Xứ rộng...”: Theo cuốn tây vực ký, nghiệp chu vi 60 dặm, nội thành chu vi 20 dặm, cho nên nói là “xứ rộng”. Trí Độ Luận nói: nhà ở chín ức, cho nên nói là “người nhiều”.

5. *Hóa sự:* Đây là giải thích hai chữ “khát thực” trong kinh, từ “Đầu Đà...”; hoặc nói rằng: Phật là giáo chủ, cần gì khát thực? Vì vậy mà sơ giải thích. “Đầu Đà”, tiếng hán gọi là Đầu tẩu, phẩn chấn trừ sạch phiền não. Mà Đầu Đà có mười hai loại sự: Đó là thường khát thực, A Lan Nhã,... ngồi dưới cây, ngồi ngoài trời giữa bãi tha ma. Nay là sự thứ nhất. Nếu hành sự này, được đại công đức, Phật hiện quy phạm này để người ta bắt chước theo. Đầu Đà đã được công đức thì phóng dật đủ tỏ là rất lỗi lầm. Thế Tôn còn tự mình khát thực, người khác há lại giải đãi lười nhác. Hổ thẹn áy náy, tự nhiên hành theo. “Đồng sự nghiệp”; là một trong bốn nhiếp pháp.

Lại nữa, Phật tự mình khát thực, theo kinh Anh lạc nói có mười ý: 1. Dứt khổ: nghĩa là mù được thấy; 2. Được lạc: nghĩa là vừa nhìn ngắm vừa lễ bái, sinh vô lượng phước; 3. Trừ mạn: nghĩa là chúng sanh thấy Phật, chẳng sinh ngã mạn; 4. Đầy bát nguyện: người giàu muốn thí nhiều, bát liền thành ra rỗng không, người nghèo muốn thí tí, Bồ-tát sẽ thành ra đầy; 5. Quý thân cúng dường; 6. Người bị chướng ngại, thấy Phật già, bệnh, nghèo, hèn, thấy đều được thấy Phật; 7. bày Bát do Thiên vương hiến dâng; 8. Làm mô phạm; 9. Tuyệt dứt phỉ báng. 10. Khiến cho đệ tử chẳng tích chứa tám vật bất tịnh. Có mười ý này, cho nên tự mình khát thực. Từ “Anh Lạc Nữ...” là nạn vấn chung. Trước dẫn kinh để hỏi, từ “Nay những người...” là giải thích từ “Tịnh Danh...”; là chỉ chứng cho nghĩa khát thực nhưng chẳng ăn ở trên.

6. *Hóa Đẳng*: Đây là giải thích câu “ở rừng thành ấy, thứ đệ khát xong” trong kinh. Câu “Nội chứng bình đẳng”, là thấy như lý. Câu “tâm ly tham, mạn...”, là chẳng ham thích nhà giàu, chẳng kiêu mạn với người nghèo hèn. Ta khát thực một cách bình đẳng, cho nên nói là “từ bi không thiên lệch làm lợi cho riêng ai”. Câu “bày tỏ oai đức”, nghĩa là Phật chế luật tiểu thừa, chẳng cho phép vào nhà nuôi voi dữ, e voi kia làm tổn hại, chẳng cho phép vào nhà dâm nữ, bán rượu, e sinh nhiễm tâm. Phật vào những chỗ đó là bày tỏ oai đức đặc biệt thắng hợm. Câu “Dập tắt hiềm nghi...”: vì e ghét người này yêu người kia. Câu “phá sự phân biệt của Nhị thừa”, nghĩa là Ca Diếp bỏ nhà giàu, khát thực nhà nghèo, ý ngài muốn khiến cho nhà nghèo sanh phước. Tu Bồ-đề thì bỏ nhà nghèo, khát thực nhà giàu, vì chẳng muốn làm phiền não người khác... cái thấy của hai người trên đều có thị phi, còn Như Lai thì khác lạ, Thị và phi là nhất quán. Mà trong năm điều trên: 1. Là Đại trí; 2. Là Đại bi; 3. Là hiển Đức; 4. Là dập tắt phân kiên; 5. Là phá tiểu.

7. *Hóa chung*: “Mà chữ “Dĩ””: nghĩa là chữ hòa hội với câu. Nay đọc thì theo văn, giải thích thì theo nghĩa. Câu “Nếu mở rộng câu văn...”, nếu theo quyền, qua thêm mấy chữ thì văn sẽ rõ rệt, nghĩa sẽ suông sẽ. “Phạm”; tức là ăn. Luận Ngữ nói: “Phạm sơ thực” (ăn cơm đạm bạc). Từ câu “Phật nếu...” phục chung về Nạn vấn. Ứng với nạn vấn trước rằng: trước đó dẫn kinh Anh Lạc Nữ nói: ‘Chẳng ăn’. Nay kinh này sao lại nói là “ăn”. Cho nên ở đây giải thích. Có thuyết nói: thức ăn sắp đến miệng, có oai Đức Thiên đứng ở một bên, ẩn hình tiếp nhận, đem đến phương khác bố thí, làm Phật sự. Đây là thị hiên mà ăn, chẳng phải là ăn thật. Do vậy, đây và kia đều chẳng trái nhau. Từ câu “Bảo vân Kinh...” là nói về trai nghi. Hai điều trước thì nói “nghĩ định”. Hai điều

sau chẳng nói, là vì người phạm hạnh, người nghèo, bệnh đến thì cho họ, chẳng đến thì tự mình ăn. Hai điều sau thì chẳng vậy, cho nên chẳng nói. “Thập Nhị Dẫn Đà kinh, bỏ điều phạm hạnh”; là vì tự mình khát thực nên chẳng chia phần cho họ.

Sớ: phần “Định”: trong này có ba tiết, như Sớ đã kể.

Sớ: phần “gộp tự duyên”: đây là giải thích việc “thu y bát” ở trong kinh. Hai chữ “phạn thực”, như trên đã giải thích; ăn đã xong. “Cần gộp duyên” là vì khi tu Định, cần đủ năm duyên, đó là; nhàn cư, tịnh xứ, dừng nghĩ các việc làm,... Phật tuy đã đạt đến bậc Thánh, các tập đều không có, thật ra chẳng sinh ra nhọc nghĩ về y và bát, nhưng nếu chẳng vậy thì người đời sau sẽ bắt chước, chẳng thể đắc định. Vì Phật là giáo chủ, hễ làm việc gì, người ta đều bắt chước theo, cho nên nói rằng “thị hiện làm khuôn mẫu cho người đời sau”.

Sớ: “Tịnh thân nghiệp...”: Đây là giải thích ba chữ “rửa chân xong” trong kinh. Từ “A Hàm...” là điệp lai nạn vấn. Lại nữa, như trong ba mươi hai tướng của Phật có tướng da chẳng dính bụi trần, nay sao lại còn phải rửa? Từ câu “Thị hiện...” là giải thích. Ở đây có hai ý: 1. Vì thuận với đời: Bởi người khi đi ra ngoài, trở về ắt e nhiễm bụi trần cho nên cần phải rửa chân, Phật thuận với đời, cũng làm vậy; 2. Biểu tỏ pháp: tẩy rửa nhiễm cấu uế phiền não, tỏ rằng đã đắc pháp thân thanh tịnh; 3. Để làm mô phạm cho đời sau, như nói trong phần gộp duyên ở trên.

Sớ: “chánh nhập định”: đây là giải thích câu “trãi tòa mà ngồi” trong kinh. Âu “Trầm, trạo...”; Trầm là hôn trầm, khiến cho buồn ngủ, tăng thêm chướng ngại cho Định. Trạo là trạo cử, cứ chạy theo những phân duyên, làm cho tán loạn, cũng chướng ngại Định tâm. Lại nữa, ở trong bốn nghi, vì nằm thì hôn trầm, đi thì trạo cử, đứng thì mệt mỏi, chỉ có ngồi là hơn hẳn, cho nên chẳng hôn trầm, chẳng trạo cử. Mà hôn trầm và trạo cử, bởi là phàm phu, nếu theo Như Lai thì không có những chuyện đó. Nay làm khuôn mẫu để cho người đời sau. Hoặc có người nói: trong kinh chỉ nói trãi tòa, sao biết là nhập định? Vì vậy mà tiếp đó giải thích rằng: ‘bản đời Ngụy dịch’. Thì biết là nhập định. Câu “Như thường trãi tòa”: nghĩa là Như Lai mỗi Hội thuyết Bát-nhã đều tự mình trãi chỗ ngồi. Vì Bát-nhã sinh ra chư Phật, tức là mẹ của Phật, bày tỏ lòng tôn kính Bát-nhã, cho nên tự mình trãi tòa xong mới thuyết tám hội. Đây là hội thứ chín, nghi thức chẳng đổi cho nên nói là “như thường”.

Chữ “phu”: là lưng bàn chân. “Gia” nghĩa là lấy một chân đề lên

một chân. “Kết”; tức là hai chân chẳng rời nhau, biểu tỏ cho cát tường. Cho nên Trí Luận nói: thấy bức tranh vẽ gia phu tọa (ngồi kiết già) mà Vương còn kinh sợ, huống nữa là người nhập đạo đoạn thân chẳng lay động.

Lại nữa, vì để chánh quán năm loại nhân duyên, do vậy mà kết gia phu tọa. 1. Do nhờ thân thể thu liễm lại mà chóng phát khinh an, là điều rất tốt; 2. Do nhờ ngồi yên, nên có thể trải qua thời gian lâu dài, chẳng làm cho thân chóng mệt mỏi; 3. Do ngồi yên này là pháp bất cộng, ngoại đạo, phái luận khác đều không có; 4. Do ngồi yên này mà hình tướng đoạn nghiêm, khiến cho người khác thấy rồi, cực kỳ tin kính; 5. Do vì ngồi yên này được Phật Phật đệ tử khai sáng và chấp thuận, được tất cả hiền thánh khen ngợi. Chánh quán năm loại nhân duyên, vì vậy mà đáng nên kết già phu tọa. “Đoạn thân trú”: là chẳng thấp, chẳng ngưỡng cao, chẳng nghiêng bên trái, bên phải. “Chánh niệm”; Như lý mà niệm, gọi đó là chánh niệm, niệm tức là Niệm Huệ, nghĩa là lìa khỏi Hôn trầm, trạo cử, Hữu, vô... “Bất Động”: nghĩa là bất động ở chánh niệm. Từ “Bản dịch đời Đường, cũng là chứng nghĩa như trên. “Chánh Nguyên tức là chánh Niệm. Nếu chỉ nói riêng một chữ “Nguyên” thì nguyên là mong muốn, nghĩa là mong muốn trú đối diện niệm. Niệm là sở nguyện điều mong muốn), mà ở tại trước khi Định là khác, đây tức chẳng phải là chán nguyện. “Trú đối diện Niệm”, Diên tức là Dụ. Niệm tức là pháp. Hai chữ “Trú đối” thông cả pháp và Dụ. Nay trong Pháp và Dụ, mỗi thứ đều thiếu một sự. Nghĩa là Pháp thì thiếu cái lý sơ chiếu, dụ thì thiếu cái gương Năng chiếu (soi), gương đứng ở trước mặt thì mặt này ắt sẽ tự tỏ. Niệm đứng trước lý thì lý ắt sẽ tự hiện rõ. Pháp và dụ bị thiếu là vì văn ảnh tóm lược. Hoặc có thể chẳng vậy! Chỉ là Lý và quán phân minh, như mặt và mắt thấy hiện lượng, tức là dụ nước cũng được. Từ câu “Vô Tướng...” là hiển ý nhập định. Trên kia là phần điệp nạn vấn, gộp duyên, nhập định, ý ở tại đâu?

Từ “Ở đây,...” là phần giải thích thông: “U thử” (ở đây): là luận nói về pháp. “Năng giác”; là Định thông. “Năng thuyết”, là thuyết thông. Ý nói Định thông mới có thể thuyết thông. Bởi vì tán tâm thuyết pháp thì chẳng thể Như thật, từ Định mà phát lời thì ắt sẽ có đường vậy. Cho nên văn sau kinh nói: “Làm sao vì người thuyết pháp, bất thủ ở tướng, Như Như bất động: “Làm sao vì người thuyết pháp, bất thủ ở tướng, Như Như bất động”. Trong các kinh, mỗi lần muốn thuyết pháp đều nhập định trước đã, ý đều như vậy,... Đây cũng thị hiện làm mô phạm cho đời sau. Nếu chuẩn theo Như Lai thì Ngôn, niệm lỗi gì! Do

vậy mà luận nói “Hiện thị như tịch”.

Sớ: “Mà đại thành...” là phần hai, thông cả biểu và pháp ở trước mà giải thích. Có hai phần: 1. Dựa theo Đại Vân mà nói rộng ra có ba phần: 1. Nêu: “Đại Thánh” tức là Phật thể. Trùm cả pháp giới, gọi là “Đại”. Trí soi thiếu, không có mê muội, gọi là “Thánh”. “Hiện tịch”: là Phật hiện hóa tịch. “Sở biểu” là những việc làm của chư Phật, ắt chẳng khinh suất, chẳng qua quýt, đều dùng sự tướng để biểu tỏ thân tâm bên trong, như khi thuyết về Như Lai Tạng, kinh nêu rõ; Phật thân phóng quang, trong quang hiện hoa, nhụy hoa thấy Phật, A Nan hỏi Phật, Phật vì A Nan mà thuyết. Như trong kinh Hoa Nghiêm thuyết Phật Bồ-tát, thuyết Thiên, thuyết mây, Tu Di Sơn, đại hải,... đều có sở biểu, đây đều là sự tướng làm Năng biểu, pháp làm sở biểu. Vì chẳng uổng phí, cho nên nói là “Ất”.

Sớ: từ “biểu Bốn giác...” là phần hai Giải thích. Có hai phần:

- Biểu thông tự: Bốn giác Phật là biểu cho Hóa Phật Ngũ uẩn là biểu cho Xá Vệ Quốc. Hóa thân Phật tại Xá Vệ quốc là biểu cho Bốn giác Phật tại Ngũ uẩn thành. Trong thành có đủ cả người và vật, trong uẩn cũng có đủ cả sắc và tâm. “Giác Ma...” là biểu cho “chiến thắng”. Tiếng phạm gọi là Ma La, tiếng Hán gọi là Sát giả. Sát hại Huệ mệnh của hành nhơn (người hành đạo). Mà có bốn loại: 1. Thiên Ma, tức là chủ của Dục giới; 2. Phiền não Ma; 3. Ấm Ma. 4. Tử Ma. Nay nói “Giác không”, là như Tâm Kinh nói: “Chiếu kiến Ngũ uẩn giai không.. vô vô minh, nãi chí Diệc vô lão tử tận”. Chiếu Ngũ uẩn không, tức là phá Ấm Ma. Vô vô minh tận, là phá phiền não Ma. Nãi chí vô Lão tử, tức là phá Tử Ma. Các pháp xuất thế khác còn không, huống nữa là Thiên Ma chẳng không sao? “Chiếu tâm thức cụ đức” tức là biểu cho “Cấp Cô Độc”. Trên thì mê cha Bốn giác, gọi là “Cô”, dưới thì ẩn mất đứa con Diệu dụng, gọi là “Độc”. Nay chiếu Bốn tính có đủ cả trần sa công đức, chẳng có thiếu một tí công đức nào cả, tức là “Cấp ô Độc”. “Cầu pháp...” là biểu cho nghĩa Tỳ kheo khát sĩ. Ngoài thì khát thực dưỡng mạng, trọng thì cầu pháp nuôi thân.

- Từ “Giác tâm...” là phần hai Tự riêng. “Giác tâm...” là biểu cho nhập Xá Vệ đại thành. Câu này đúng phải nên nói “Giác tâm đã phát thì bỏ trần lao. Như Lai xuất thế thì dứt quần phàm, sắp muốn Biến quán, bèn nhập Thức tạng, ly thành ấp mà giáo hóa người nào, ly tâm thức mà quán sát sự chi”. “Tâm tâm số pháp” là biểu cho câu “ở trong thành ấy, thứ đệ thất thực xong rồi”. Khất thực chẳng phân biệt nhà giàu nhà nghèo, thì quán sát há lại lựa chọn tâm sở hay tâm vương. Từ

“Tức vọng...” hai câu là biểu cho khát xin được thức ăn. Bên ngoài hóa người mà được thức ăn, bên trong quán pháp mà sanh hỷ. từ “Pháp hỷ...” hai câu này là biểu cho, là chỉ cho “về đến bốn xứ, ăn cơm”. Thức ăn có thể nuôi thân, pháp có thể ích tâm. “Câu “Tư duy mượn duyên” là biểu cho “Mặc y, trì bát”, câu “Vong duyên phù Chơn” là biểu cho “thu y bát”. Khất thực đã cần y bát, tư duy phải mượn Nhân duyên, nhập định đã gộp tư duyên, kế lý cần quên niệm lự. Từ “Quán chiếu...” hai câu là biểu cho “rửa chân”. Nếu muốn ngồi yên, ắt cần rửa sạch bụi chân. Nếu muốn Hoàn Nguyên, ắt phải phải sạch tâm niệm. Từ “Phản bốn...” hai câu, là biểu cho “Trãi tòa mà ngồi”.. pháp không, tức là “Trãi tòa”, tâm tịch, tức là “mà ngồi”. Trãi tòa rồi người mới ngồi được, pháp đã không thì tâm mới tịch lặng, từ “Tâm tịch...” hai câu là biểu cho chánh tông pháp, nghĩa là An tọa rồi mới có thể thuyết kinh. Tâm tịch lặng rồi, mới tỏ rõ Diệu Huệ.

Sớ từ câu: Muốn thuyết Bát-nhã...” là phần ba Kết. Từ “Tư Thánh...” là dẫn quyển Tư Thánh, tức là quyển số của Đạo Dịch pháp sư, nay trích Văn mà dùng, chẳng lấy hết văn, trong đây có hai phần: Chánh tỏ: câu “Thân có hai” là xét chung về sinh Phật. “Ngự”, là sắc thân. “Chơn” là pháp thân. Từ câu “Ngũ uẩn...” “Ngự”: là sắc thân, “Chơn” là pháp thân. Từ câu “ngũ uẩn...”, y áo là che bên ngoài. “Thức ăn” là để nuôi bên trong. Sinh ra thì tuy nhờ ở cha mẹ, sống còn thì phải nhờ ở ăn mặc, câu “Pháp thân...” Nghĩa là chẳng phải cái Sở sinh của Sinh Nhân, chỉ là cái sở liễu của liễu nhân. Do vậy, sắc thân lấy thức ăn làm mệnh, pháp thân lấy Huệ làm Mệnh. “Bảo ngự”: nghĩa là chấp vọng hợp trần.

Dị Chơn”, nghĩa là mê lý trái với giác. Đây đều là Đảo. “Dưỡng Chơn”: nghĩa là ngộ lý hợp giác. “Vứt Ngự”, nghĩa là đạt vọng trái trần. Từ “quần sanh...” là điệp lại Đảo trên. Từ “Ta lại...” là thị hiện vào thành khất thực để biểu cho pháp . ý khiến cầu Bát-nhã chiếu thành pháp thân, cho nên nói là ‘Dẫn Chơn’. Từ “Vì vậy mà mượn...” đều là kết ý biểu cho pháp. Nghĩa là thị hiện khất thực, ý tại thuyết pháp mà thôi. Sớ từ “Niết-bàn...” là phần hai. Dẫn chứng. Chỉ chứng cho pháp là nghĩa của thức ăn.

Phần Chánh Tông Trong Sớ. Có hai phần:

1. Nêu chương môn: Một quyển kinh dùng hai cuốn luận để giải thích. Quyển “Đại Vân” và “ Thanh Long” đều dùng cả hai luận. Nay quyển số này chẳng vậy. Vì sao? Vì luận của Ngài Vô Trước thì phối với mười tám trú xứ. Còn Luận của ngài Thiên Thân thì đoạn hai mươi

bảy nghi. Chỉ thú đã khác nhau thì chia đoạn cũng khác. Hoặc trong một nghi có bốn trú, năm trú. Hoặc trong một trú có hai nghi, ba nghi, lúc thì hợp nhau, lúc thì rời nhau, liền với phần trước, nối với phần sau. Vì lẽ ấy mà văn lẫn lộn nhau, lý thì chưa ắt sâu huyền. Người học sẽ rất khó hiểu. Nay giải thích riêng lẽ, chẳng tương can nhau. Người truyền giảng sau này sẽ ít tổn sức mà gặt hái được nhiều. Trong phần thứ nhất, có ba phần:

1. Chánh tỏ bảy cú: “Bảy nghĩa cú” là: Luận thuật về kệ quy kinh xong rồi, liền nói rằng: thành lập bảy loại cú nghĩa này rồi thì Bát-nhã Ba-la-mật này liền được thành lập. Nghĩa cú thì khác với văn cú, lấy một nghĩa làm một cú, kinh này tổng cộng có bảy nghĩa cú. Tên của bảy nghĩa cú trong số đã có. Trong đó, sáu cú trước là hiển thị sở tác của Bồ-tát đã xong xuôi, cú thứ bảy là hiển thị thành lập pháp môn này. Mà văn của bảy cú này, giáo, lý, hạnh, quả đều viên mãn vậy. Trong đó, cú một, hai, ba, bốn là Hạnh. Cú năm là Lý, cú Sáu là Quả, cú bảy là Giáo, gom cả bảy cú nghĩa này chia thành một mục, chỉ dựa theo danh từ của ngài Vô Trưởng để chú thích.

Sớ 1: “Chủng tính bất đoạn” đây chẳng phải là phàm phu, Nhị thừa và quyền giáo Bồ-tát, Ý nói là Phật chủng tính chẳng đoạn. “nghĩa là Hộ niệm...” là chỉ cho kinh, tức là giải thích, ý nói đem tiểu giao phó cho đại, dẫn dò đại hóa tiểu, triển chuyển như vậy thì đâu có đoạn tuyệt, như con người, cha mẹ phó chúc cho con cháu... đây là bốn ý của không sinh. Cho nên lấy sự này để tán thán Phật, mà dẫn khởi câu hỏi.

Sớ 2: “Phát khởi hành tướng” Đã muốn chủng tính chẳng dứt thì cần phải phát khởi cái tướng tựa tu hành. Câu “nghĩa là do từ ...” là chỉ cho kinh, thật ra, đứng, nghe cũng bao gồm trong này.

Sớ 3: “Hành Sở Trú Xứ”; Đã có năng phát thì ắt có Sở phát. Phần sau, phần danh nghĩa của mười tám trú, sẽ giải thích rộng, từ câu “từ Phật ...” là chỉ cho kinh. “Đó là...” Là giải thích danh nghĩa. Đây tức là vô tướng của tướng. Chẳng phải một mục là vô tướng, hơi thấy hành huyền là thuận với Bốn tông, cho nên nêu vô tướng.

Sớ 4: “Đối trị”, “Tà hành” tức là bất chánh hành. Chỉ cần chẳng thuận với Phật Đạo đều gọi là tà hành. Chữ “Công” nghĩa là chẳng cùng một. “Kiến” là phân biệt tình. “Chánh hành” tức là chánh hành của ly kiến. Chẳng phải chánh hành của thuận chánh. “Hai loại đối trị”; dùng chánh hạnh trị tà hành, đó là một đối trị. Dùng Vô phân biệt Trí trị phân biệt kiến, là hai đối trị, mà tà tức toàn trị, trong cộng, chẳng trị kiến, chẳng trị chánh hành, như đãi cát lọc vàng một chỉ bỏ cát, chẳng

vứt vàng. Nay trong kinh chỉ có Năng trị, không có sở trị. Như trong trú xứ thứ nhất, chẳng độ chúng sanh là tà hạnh, độ chúng sanh là đối trị. Khi độ chúng sanh, thấy có chúng sanh là Sở độ, thấy Ngã (ta) là năng độ, đó là phân biệt, thấy độ mà vô độ, đó là đối trị. Ở đây Lý thật thì đồng một lúc, nghĩa thì chia ra trước sau, trú xứ nhất đã vậy, các trú khác có thể theo đó mà biết. Cho nên luôn nói: Khi hành chư trú xứ có hai loại đối trị.

Sớ 5: “Bất thất”; từ “Nghĩa là do...” là tỏ ý. “Ly tăng giảm”; nghĩa là chấp Hữu là tăng, chấp vô là giảm. Trước kia vì rơi vào hai thứ này mà đánh mất Trung Đạo, nay đến lìa chúng cho nên được “Bất thất” (Chẳng đánh mất), như trong kinh; “Tức phi Phật pháp”, là thấy nghĩa Đế, ngăn chặn biên tăng ích. “Thị danh Phật pháp”, là thế tục đế, ngăn chặn biên tổn giảm, những thứ “tức phi”, “Thị Danh” khác đều lẽ như vậy. Phần sau cùng của Luận, kết luận rằng: Bồ-tát ly hai biên này. Với đối trị kia, chẳng còn đánh mất nữa. Cho nên gọi là “Bất thất”.

Sớ 6: “Địa vị”: từ nghĩa là do...” là giải thích. Hai biên tà vậy gát qua một bên chẳng bàn đến, Trung Đạo mới là con đường Đại Bồ-đề. Cho nên ở trong phần này chia lập ra địa vị, cũng như đi đến kinh đô Hoàng Đế, có ba con đường khác nhau: hai con đường bên đều sai, chẳng phải, con đường giữa thì chánh, trong con đường chánh mới có thể luận về gần xa, nhanh chậm,.. trong pháp cũng vậy, cho nên kinh nói: “Tất cả Hiền Thánh đều dùng vô vi pháp mà có sai biệt”.

“Tín hành...” là phân vị. Trong mười tám trú, mười sáu trú trước là tin Hành Địa, đây đúng vào Tam Hiền, nương Tín mà khởi hành, cho nên gọi là Tín hành, còn gọi là Tín giải, vì nương Tín mà khởi giải. Trú thứ mười bảy là Tịnh Tâm Địa, đây đúng vào Sơ Địa, vì li phân biệt chướng, chứng Chơn Như. Trú thứ mười tám là từ Địa thứ hai trở đi, cho đến Phật vị, gọi chung là Như Lai Địa. Lại nữa, Vì chư gia nói về Địa vị, hoặc rộng hoặc lược, rộng thì có năm mươi hai vị, lược thì bỏ hết. Không có vị nào cả, nay thì bìn quân giữa rộng và lược, bỏ đi những điều thái quá, chỉ nói ba Địa, năm vị vậy.

Sớ 7: “Lập danh” từ “nghĩa là do...” là giải thích. Nghĩa là dựa trên ba loại pháp, lập tên Kim Cang: 1. Dựa theo Thể, dụng của Bát-nhã, danh là kim cang, đây là như Kim Cang Kiên và Lợi (cứng và bén); 2. Dựa theo địa vị cộng hợp mà gọi là Kim Cang: đây là như hình của chày kim cang: vì Tín hành một tăng kỳ, tịnh tâm chỉ một Sát Na, Phật Địa hai tăng kỳ, như chày kim cang, đầu và sau rộng, ở giữa thì hẹp; 3. Dựa theo văn tự, gọi là Kim Cang. Đây là như vẽ tranh, để thuyên giảng Tín

Hành Địa thì bẩy chỉ (giấy), thuyên giảng Phật Địa thì ba chỉ (giấy) Vẫn còn lại Tịnh Tâm Địa chỉ năm hàng kinh. Cũng như vẽ tranh kia, đầu và sau rộng, ở giữa hẹp. Lại nữa, ba loại này là trên dụ và pháp đều triển chuyển mà thành, trong Dụ căn bản là Kim Cang kiên cứng bén nhọn, nhân nhờ tạo mà thành cái chày. Nhân ở vẻ mà thành hình của nó. Trong pháp, căn bản là Thể dụng Bát-nhã, Nhân ở ti mà thành (Địa vị của nó, nhân ở thuyên giảng mà thành văn tự của nó. Lại nữa, trong pháp và Dụ này mỗi thứ đều có ba sự, một sự tức là thật, hai sự còn lại đều là hư giả. Trong Dụ, kiên lợi Kim Cang là Thật, hình chày, tranh vẽ đều là hư giả. Trong pháp, Thể Dụng kim cang là Thật, vị Địa, danh tự là hư giả. Vì ba sự này, đầu và đuôi tương nhau, cho nên đặt tên là Kim Cang. Mà một sự trước là bốn ý của Phật, hai sự còn lại là ý của Bồ-tát và Cổ đức. Câu “Do từ sáu nghĩa cú trên”, trong đó năm cú nghĩa trước là kiên lợi (cứng bén), cú nghĩa thứ sáu là rộng hẹp. Trong rộng hẹp bao gồm cả Năng thuyên và sở thuyên.

Sớ “Bốn nghĩa cú sau...” là phần hai, chỉ chung bốn cú sau. Đúng thì nên trước hỏi rằng: “Trong cú thứ ba đã thuyết hết văn kinh, chưa biết bốn cú sau phối nhiếp ra sao?” Nghĩa là mỗi một trú, thuyết đối trị, ở chỗ đối trị, hiển tỏ chẳng mất Trung Đạo, cho nên ở rong cái chẳng mất trong đó mà lập ra vị và Địa, ở sáu cú trước, Trung Đạo lập lập danh.

Sớ từ câu “mười tám trú xứ là...”: là phần ba, giải thích rộng. Có ba phần: Nói về Mười tám trú xứ. Trong Sớ đã kê đủ tên mười tám trú và giải thích tóm lược, nghĩa của chúng cũng nói về đối trị mười hai loại chướng, còn chỉ ra văn kinh để biết nó thuộc về phần đoạn nào mà mỗi trú, số chỉ lược nêu ba chữ, năm chữ văn kinh. Bởi vì kinh bản chia phần đoạn đầu đuôi văn thể hơi trùng lặp, e bị lẫn lộn, nên chẳng nêu ra những chữ đầu tiên, chỉ lấy những câu văn khác tiếp theo đó. Cũng chẳng có đoạn văn cuối là ở chỗ nào, cũng vì tính lược gọn mà thôi. Sau này sẽ tùy theo văn mà lược nói đầu đuôi để cách biệt trước và sau.

Trong phần một: Phát tâm nghĩa là phát bốn loại tâm quảng đại bậc nhất. Văn kinh là từ “Phật bảo Tu Bồ-đề: cư Bồ-tát Ma ha tát nên Như vậy mà Hàng phục kỳ tâm... Nếu Bồ-tát có Ngã tướng, Nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát”. Bởi vì Đại thừa Bồ-tát, tối sơ pháp nhẫn, hợp phát tâm ấy. Trong mười tám trú, nó đứng thứ nhất.

2. Kinh từ “Lại nữa, Tu Bồ-đề! Về pháp, nên vô sở trú, hành ở bố thí... Tu Bồ-đề! Bồ-tát chỉ nên Như sở giáo trú”.

“Bất trú... đấng, chữ đấng có hai ý: Một là đấng với những văn. Còn lại, như trên đã dẫn. Hai là đấng với những nghĩa còn lại, nghĩa là đấng còn lại, giới (đấng là vân vân, giới, nhãn, tiếng, định). Đây tuy là chỉ kinh, luôn tiện kiên cử giải thích nghĩa. Tức ba L Mật là sở ứng, Giới đấng là Năng ứng. Nay và sở hợp lại, cho nên nói là “Tương ứng”. Do vậy, chỉ hành Thí, giới,... chẳng thể ly tướng, hoặc chỉ hành ly tướng, chẳng hành thí, giới, .. đều chẳng phải là tương ứng hành. Mãi cho đến khi ly tướng ở chỗ hành thí, giới...hành thí, giới ở chỗ ly tướng đến thì mới được gọi là tương ứng Hành.

3. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Có thể thân tướng thấy Như Lai không?... Nếu thấy các tướng Phi Tướng, tức thấy Như Lai...”

Hỏi: Sắc thân là tướng, sao lại ly tướng cầu nó?

Đáp: Tướng của Sắc thân là bóng, pháp thân vô tướng là Thể, muốn được sắc Thân hữu tướng, cần thấy pháp Thể vô tướng, mới được Thân sắc tướng vậy.

Trong này, ý tại ngoài văn, cho nên Luận dựa theo ý này mà chia ra phần, đoạn.

4. Trong phần bốn “Ngôn thuyết”: là kinh từ “Tu Bồ-đề bạch Phật rằng: Thế Tôn!... Pháp còn nên xả, hà hướng phi pháp”.

Hỏi: Pháp thân chẳng phải là Ngôn thuyết, sao lại cho Ngôn thuyết là pháp thân?

Cho nên Sở giải thích rằng: “Vì Nhân ở ngôn thuyết mà hiển tỏ lý”. Đây có hai ý: Dùng ngôn thuyết để hiển pháp Thân, Pháp Thân chẳng phải ngôn thuyết. Văn tự tính ly, tức là pháp thân, không có một pháp thân nào riêng khác.

“Trí tướng”: Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Như Lai đấng A nậu Bồ-đề Ứ?... Tất cả Hiền Thánh đều nhờ vô vi pháp mà có sai biệt”, tức cho Vô tướng vô vi pháp là Trí tướng, cho nên Khởi Tín Luận nói: Vì Trí tướng không có gì để có thể thấy.

“Phước tướng”; Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Nếu người đầy ba ngàn Đại Thiên Thế Giới bảy báu để dùng bố thí... Tu Bồ-đề! Cái gọi là Phật pháp, tức phi Phật pháp”. Đây thì cho rằng trì thuyết kinh này được phước vô lậu, cảm được sắc thân vi diệu, gọi đó là phước tướng mà phước tướng của pháp thân, phước tướng chẳng phải là pháp thân giải thích theo chủ.

5. “Ở trong...”: Văn có ba phần: Chánh tỏ văn này kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Tu Đà Hoàn năng tác niên này; tu Đắc Tu Đà Hoàn quả hay sao? Tu Đà Hoàn năng tác niệm này: ta đấng Tu Đà Hoàn quả

hay không?... vui với hạnh A Lan Nhã”.

“Đắc thắng”: Bởi vì Tiểu Thừa tứ quả thì hơn tứ hưởng... so với cái kém mà tỏ ra cái hơn. Đây tức là lấy Tiểu mà so với Đại. Tiểu nhân còn chẳng có lỗi, quân tử há lại bị lầm! Do vì không có kiêu mạn, mới đắc chứng quả, cho nên kinh đều nói: “Tôi chẳng nghĩ như thế này “tôi đắc Tu Đà Hoàn quả”.

Sớ “Kể từ trú này...” là phần hai, tự chung đoạn sau: Ý nói rằng là ngay bằng, ý nói về thứ đệ, thứ tự. Vì trước hỏi rằng: Bốn trú trước vì sao chẳng gọi là ly tướng? Cho nên nói vậy. Ý nói: Hể muốn tu tiến, trước kết cần phải phát tâm, phát tâm rồi, mới tu hành. Vì vậy mà có trú thứ nhất, trú thứ ba. Phát tâm và tu hành, vốn để cầu Phật quả, mà bên trong Phật quả chỉ có hai thân (sắc thân và pháp thân), giữa thô và tế. Sắc thân trước, pháp thân sau. Vì vậy mà có trú thứ ba, trú thứ tư. Trước kia tu thắng hạnh, e có mạn tâm, làm chướng ngại cho việc nhập vào Thánh vị, cho nên mới thuyết Tiểu quả để so sánh với Đại thừa, nay lìa khỏi chướng, tiến nhập vào Thập Hồi Hưởng vị, vì vậy mà từ trú thứ năm mới thuyết ly chướng. Mà mười hai chướng này, mỗi lần đạt đến một trú đều cần phải lần theo trú trước để rõ lai ý. Như nói: “Tuy đắc vô mạn, nhưng còn tự cho mình là thiếu văn”, cho nên trong trú thứ sáu đối trị thiếu văn chướng. Nhưng trú khác đều phỏng theo như vậy mà biết. Đây là vì các chướng này đều ở tại Địa tiền (tức là trước khi đắc Sơ Địa) có thể làm chướng ngại kiến đạo, chẳng phải là Địa Thượng (Địa thượng, tức là đã đạt đến giai đoạn Sơ địa trở lên). Cho nên nói rằng: “Chướng hết tận mới nhập Chứng Đạo”. Mà chướng là Sở trị, văn tại ngoài kinh, trú là năng trị, văn là văn kinh, nếu nhìn nhau mà nói thì lý ấy sẽ rõ vậy.

“Nay đang đối trị...” là phần thứ ba, biệt kết đối trị. Mà dựa theo Ngũ uẩn, Luận nói: Mạn có hai loại; bẫy và chín mạn. Chỉ khác nhau về khai và hợp. Nay dựa theo người nhập đạo mà nói: Bảy mạn: Luận nói: 1. Mạn: với kém, nói là hơn, với tương tựa, nói là ngay hàng; 2. Quá mạn: với tương tựa, nói là hơn. Với hơn, nói là ngay hàng; 3. Mạn quá Mạn: Là với người hơn mình, tưởng cho mình hơn họ; 4. Tà mạn: mình thật không có Đức, tưởng cho mình có đức; 5. Ngã mạn: Nghĩa ở ngã, tự uẩn tưởng cho là Ngã, Ngã sở; 6. Tăng thượng mạn: nghĩa là ở trong Thắng Diệu pháp, chưa đắc mà cho là đắc; 7. Ti liệt Mạn thứ năm và Mạn thứ sáu. Vì đã chứng Ngã không, vì đã thủ tự quả.

6. Kinh từ “Phật bảo Tu Bồ-đề về ý ra sao? Như Lai xưa tại chỗ Nhiên Đăng Phật ... thật Vô Sở đắc”. Vì sao ly chướng mà đắc thành

trú? Số tiếp đó nói: “Ly chướng thứ hai...” là chướng đã ly. “Chẳng lia...” là kết nghĩa của thành trú. Trong đó, câu trước là thành trú, câu sau là ly chướng. Nếu rời khỏi Phật thể thì chẳng gọi là trú xứ. Không có Phật thuyết pháp, tức là thiếu văn, liền thành chướng đó. Nếu chẳng lia Phật thể thì mời thành trú xứ. Thường gặp Phật thuyết pháp thì có đa văn liền sẽ ly chướng. Mà kể là tu hành, trí Huệ làm gốc, muốn được trí huệ, ắt cần đa văn. Cho nên y theo Phật là trú, ly Phật là Thiếu văn chướng. Cho nên kinh nói: “Đa văn tăng trí Huệ, siêng nghe đệ nhất phương”. Hỏi: Nếu vậy, theo kinh này nói: “Về pháp, thật vô sở đắc”, thì sao lại thành đa văn?

Đáp: Đây là Văn mà vô văn, đắc mà vô đắc, vô đắc mà đắc, là Chơn đắc. Vô văn mà văn, đó là thật văn, cho nên thành trú này.

7. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Bồ-tát trong Nghiêm Phật Thổ hay không?... Nên vô sở trú mà sanh kỳ tâm, từ “Ly tiến...” là chướng sở ly. Chữ “Phan duyên” tức là “Tác niệm”, vì chỉ cùng một nghĩa mà thôi. “Ly hình...”, ý nói: Nếu thủ tướng của sắc, thanh... làm Thổ, tức có phân hạn, cho nên gọi là “Tiểu”, vì chẳng như pháp thân, nếu chẳng thủ tướng thì Phân biệt chẳng sinh. Tâm và cảnh lưỡng vong, đâu gì phân hạn. Cho nên nói là “Đại”. Từ “Khế pháp ...” là giải tích nguyên do. Ý bảo vong tình, nghiêm pháp tính thổ, chẳng bảo sanh tâm, nghiêm pháp tướng thổ. Cho nên kinh nói: “Chẳng nên trú sắc,.. sanh tâm, nên vô sở trú mà sanh kỳ tâm”. Bài kệ giải thích rằng: “Trí tập Duy Thức thông, Như thị Tịnh thổ, phi hình đệ nhất thể, phi nghiêm trang nghiêm ý”.

8. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Thí như có người, thân như Tu Di Sơn Vương... là danh Đại thân”. Chữ “Thành thực”; tức là do từ giáo hóa, khiến cho chúng sanh, thành chủng căn thực, có thể chứng ngộ. Từ “Ly xả...” là chướng đã lia, nếu xả chúng sanh thì chẳng thể giáo hóa, cho nên khiến ly chướng mới thành trú. Từ câu “Nếu thấy đại, tiểu...” là phản giải thích nguyên do ý nói: Người có khả năng cứu vớt vật (chúng sanh) là vì chẳng thấy đại hay tiểu. Cho nên kinh nói: “Phật nói phi thân, đó là đại thân”, há lại còn đại tiểu. Nếu thấy đại tiểu thì có cao thấp, thâm sơ, yêu ghét. Tâm đã chẳng bình đẳng thì sao gọi là Đại bị, dù cho hóa sanh, chỉ thành ái kiến, người ghét thì đi, tức xả chúng sanh, làm sao thành thực? Dụng ý ngược lại thì chẳng vật nào bị bỏ sót, khóa giữa nhanh chậm đều được thành thực.

9. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Như trong Sông Hằng, toàn bộ số cát,... Như Lai vô sở thuyết”. Từ câu “Ly Lạc...” là chướng sở ly. Mà tùy thuận theo ngoại luận tức là tán loạn, nếu có thể viễn ly tức là thành trú. Tức

là kinh sách của Nho, Mặc, ngoài Phật giáo ra, đều là Ngoại luận. Vì những sự việc của ngoại luận là suối nguồn danh lợi. Nếu đã cầu danh thì làm sao tâm chẳng tán loạn. Hơn nữa, đắc được thì vui, mất đi thì khổ. Bị khổ thì lo buồn, được sướng thì phóng dật, do đây mà nghiệp nghiệp chồng chất, kiếp kiếp trầm luân, suy ngược tận gốc, đều do tùy thuận theo ngoại luận mà thôi.

Từ câu “Hằng sa...” là nêu Trì kinh phước nhiều để trách ngoại học. Ý nói: Người trì kinh công đức như vậy mà chẳng tu hành. Nguồn danh lợi là gốc khổ luân hồi, sao lại tùy thuận theo.

10. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Ba Ngàn Đại Thiên thế giới toàn bộ vi trần là nhiều hay không?... là danh thế giới”. Sắc là y báo tức là Tứ Đại ngoài, Thân là chánh báo, tức là Ngũ uẩn trong. “Đoàn thủ”; nghĩa là Hòa Hợp. Nhưng bản dịch đời Tần, đời Ngụy dịch là “Dị nhĩ”, mà Đoàn thủ là dựa theo pháp tương ứng, kiêm cả Nhơn. Hai sự tương vọng nhau, tổng cộng có ba đôi: 1. Nội thân sắc uẩn và ngoại khí giới, chỉ hợp với vi trần mà thành gọi là Đoàn Thủ. Thấy có Thân và khí (đồ vật) là y và chánh, chấp thủ... là tương ứng; 2. Bốn uẩn, Thọ tướng... Tức là tương ứng, chưa hợp với tâm, tâm sở pháp mà thành, gọi đó là Đoàn thủ, thấy có khổ, Lạc, thọ,... tức là tương ứng; 3. Sắc và tâm hòa hợp để thành thân này, gọi là Đoàn thủ, thấy có tâm, sắc, tức là Ngã, như tương ứng. Hành nghĩa là đời đời, trôi chảy, tạo tác. Vô nghĩa để quán phá nó, thì phần san sẽ nói rõ. “Ảnh tượng tướng”; là những pháp; sắc, tâm,... đây là những hình ảnh nằm trong pháp giới, cũng có thể là những hình ảnh của Nghiệp Thức. Từ “Lu phá...”: là chương sở ly. “Vô sáo tiện” là do không có thiện xảo phương tiện, chẳng thể phá những hình ảnh này, mới gọi là chương. Nếu có thiện xảo phương tiện phá chúng thì thành trú đó. Về tướng của Thiện xảo phương tiện, sẽ nói rõ ở phần văn sau. Từ “Đã ly ...” là lần theo trú trước lấy đó làm gốc của phương tiện, do từ không có trú loạn thì thành trú này, từ định mới có thể phát Huệ, quán mà phá nó, từ “Dĩ tế...”: là chỉ rõ hai loại phương tiện, là tướng của thiện xảo phương tiện. Mà phá trừ thì đủ cả hai loại, phá tâm thì chỉ một loại trừ tế mạt. Bởi vì tâm, tâm sở pháp chẳng thể chiết phá. Tho sắc thì rõ rệt, tình chấp thì khó quên, chiết đến cực vi, để trừ vọng niệm, cho nên cần đủ cả hai, như nói ở văn sau. “Tướng tướng”; tức là tâm và cảnh, tâm và cảnh lưỡng vong, cho nên gọi là “Trừ”.

11. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Có thể bằng ba mươi hai tướng thấy Như Lai hay không? Là danh ba mươi hai tướng”. “Ly phước...” là chương sở ly. Muốn vào Thánh Đạo, cần phước Tư Lương, như người

đi xa, há lại đi không, Phật là chí Thánh, là Nhân của phước, cúng dường hầu hạ, sẽ đắc được phước. Tức lấy phước này, làm tư lương kia. Nếu cúng dường được phước, tức là trú, chẳng phải chướng. Ngược lại, tức là chướng, chẳng phải trú. Từ “chẳng dùng...”. Hoặc hỏi vặn rằng: chẳng dùng tướng thấy Như Lai, Như Lai còn chẳng thể thấy thì làm sao hầu hạ cúng dường? Cho nên ở đây giải thích: Đây tức là chỉ dùng Trí Huệ tùy thuận tương ứng, gọi đó là cung cấp hầu hạ. Chứ chẳng nói là tướng thâm, hầu hạ riêng vị Phật vô tướng, chỉ liễu tướng tức phi tướng, chẳng sinh chấp trước mới gọi là tương ứng, hể cúng dường, thân cận, cung kính đều gọi là cấp thị (cung cấp, hầu hạ). Nếu sinh ra chấp trước thì chẳng thuận với Lý, tuy thường thấy Phật, chẳng gọi đó là thấy. Như văn sau nói: “Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành tà đạo, chẳng thể thấy Như Lai”. Hoa Nghiêm nói: “Nếu người trăm ngàn kiếp, thường tùy theo Như Lai, chẳng hiểu Chơn thật nghĩa, mù lòa chẳng thấy Phật”. Lại như; Phật xưa kia thăng lên Đạo lợi Thiên, ba tháng vì mẹ thuyết pháp, sau đó Phật giáng xuống Diêm phù, có Tỳ kheo ni, tên Liên Hoa Sắc, muốn thấy Phật trước, hóa làm Chuyển Luân Vương, đội tượng đi đến chỗ Phật, Phật bèn trách cô, cô kể việc trên. Bấy giờ, Tu Bồ-đề đang ở trong núi, cũng muốn gặp Phật, lại suy ngẫm rằng: Lý không vô tướng, là Chơn pháp thân, cần gì gặp sắc tướng, nghĩ rồi lại ngồi, rốt chẳng đến gặp. Thế rồi Phật bảo, Liên Hoa sắc rằng: Tu Bồ-đề đã gặp ta trước rồi cô dẫn đến sau. Mới biết; chấp tướng mê Chơn, đối mặt ngàn dặm, hư tâm thể vật, trời đất một nhà. Cho nên cổ nhân nói: gan mật tuy gần, tình sanh ắt cách, sông núi tuy xa, Đạo khế ắt gần. Mới biết thông đạt đạo lý, mới Chơn cấp thị (cúng dường, hầu hạ). Hầu hạ ở đây là hầu hạ Chơn Phật, cho nên được phước không có bờ bến.

12. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dùng Hằng Hà Sa đảnh thân Bồ thí..., là danh đệ nhất Ba-la-mật”. Từ “Hy Lạc...” Là chướng sở ly, mà tên chướng có chỗ thiếu sót, nếu đặt cho đầy đủ thì nên gọi là Bất quá trú. Chỉ lạc vị thì thành chướng, viễn ly thì thành Trú. Vả lại, dựa theo bị chướng mà khởi quá (lầm lỗi) thì có năm lớp: 1. Vì thân mà cầu lợi; 2. Do vì cầu lợi dưỡng mà khiến cho thân mệt mỏi, đây lại có hai: a. Do phóng dật khiến cho thân mệt mỏi. b. Cầu chẳng được, thân cũng mệt mỏi. 3. Do vì thân mệt mỏi, khiến cho tâm phiền nóng mà chẳng khởi tinh tiến. 5. Do chẳng khởi tinh tiến mà thối mất công đức.

Từ “Hằng sa mệnh thí...” là giải thích thành đối tại. Kinh nhiều

lần so sánh, ý bảo phải cải cách, vì thấy đại lợi mà chẳng cầu tiểu lợi, đã chẳng cầu lợi thì thân chẳng mệt, thân đã chẳng mệt thì tâm chẳng náo, tâm đã chẳng náo thì khởi tinh tiến, đã khởi tinh tiến thì có thể thọ trì, gặt được vô biên phước mới biết kinh ý là trị chướng này mà thành trú kia.

“Một thân”: là một báo thân. Ý nói há lại vì một thân báo mà Suốt ngày cầu danh cầu lợi, cầu mãi chẳng thôi, vẫn chưa xứng tình, dù cho nhiều tiền, chết thành tiền người. Trì kinh công đức, Vô lượng vô biên, tận mãi sau này, dùng nó chẳng hết, lợi hai như vậy. Người sao chẳng nghe. Kinh vô thường nói: Quyển thuộc đều xả đi, tiền bạc mặc họ mong, chỉ giữ thiện căn, mình đừng hiểm đầy lương thực.

13. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Nhẫn nhục Ba-la-mật... như người có mắt, ánh trời sáng soi, thấy những thứ sắc”

Từ “Ly bất...” là chướng sở ly. Đây chỉ vì chẳng Nhẫn mà thành ra là chướng. Nhẫn chịu thì thành trú.

Từ “Vô Ngã...” là chỉ ra nguyên do của Nhẫn. Đây có hai ý; là thông và biệt; Thông (chung) thì do vô ngã tướng, tuy nhiều lần bị cắt xẻ, thường vẫn nhẫn chịu. Biệt (riêng) thì do vì vô ngã nên có thể nhẫn, do lữ khổ cho nên có thể nhẫn.

14. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Thời sau này, nếu có Thiện Thiện nam tử, Thiện nữ Nhơn, thọ trì đọc tụng kinh này... quả báo cũng bất khả tư nghị”.

Từ “Lý Trí...”: là chướng sở ly.

Từ “Ngày ba thời ...”: là chỉ kinh đối trị. Ý nói: Muốn chứng Thánh Tính thì phải có Trí. Kinh nhiều lần so sánh, ý ở chỗ thúc đẩy phát. Đây giống với tướng chê trách, khuyến khích trong Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Pháp Tính Chơn thường ly tâm niệm. Nhị thừa điều này cũng đắc được, chẳng nhờ đây mà được đời tôn, chỉ nhờ thậm thâm vô ngại trí”. Mà đây là ý riêng về đối trị, cho nên cần phải nói một loạt để cho người ta xả định, tu huệ. Nếu căn cứ theo cứu cánh mà xét chung thì cần phải Định và Huệ đẳng học, ngang bằng nhau. Trong Kinh Niết-bàn nói: “Định, Huệ chẳng đẳng, chẳng thấy Như Lai. Vô minh tà kiến, từ đó mà sinh. Trú thứ mười một trên, tức là Định Môn. Vì đối trị khác nhau nên cần phải vậy. Người tu tập cần phải kiên hành chúng.

15. Kinh từ “Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật rằng: Thế Tôn!... Thật không có pháp phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề”.

Từ “ly chướng thứ mười một...”: là chướng sở ly. Nghĩa là động chẳng tự nhiên, tức là chướng, chẳng phải trú. Nếu tự nhiên, bất động,

tức là trú, chẳng phải chướng. Trong luận thì gọi đó là chướng tự thủ. Từ “Ta có thể...”: Là giải thích. Ý nói: Do kể cho là Ngã, bèn khởi tâm mình có khả năng hàng phục, tâm trú, bất giác Hỷ động, cho nên chẳng tự nhiếp. Nay kinh nói: “Không có một chúng sanh nào được diệt độ, không có một pháp nào được Bồ-đề” thì chẳng kể chấp cho mình có khả năng đặc biệt, cho nên có thể đối trị nó.

16. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Như Lai ở chỗ Nhiên Đăng Phật, có pháp đặc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề không?... Do vậy mà gọi là Nhất Thiết Pháp”.

Từ “Lìa chướng thứ mười hai...”: Nếu không có giáo truyền trao tức là chướng, chẳng phải trú. Nếu được trao truyền giáo, tức là trú, chẳng phải chướng.

Tự “Muốn nhập...”: là giải thích thành nghĩa trú. Tuy trong tam Hiền vị, loạn tu lục độ trải qua vô số kiếp, muốn nhập Thánh Đạo, cần phải Phật sách phát, cho nên sau Tư Lương Vị, đặt tên Gia Hạnh, nó cũng giống như dùi lửa, khi lửa sắp phát ra, phải gia thêm gấp bội công lực.

“Gặp Phật”; là Phật Nhiên Đăng.

“Đắc Vô Sở Đắc”: tức là Nhiên Đăng thọ ký cho Thiện Huệ, sẽ đắc làm Phật, Hiệu Thích Ca Mâu Ni, chẳng phải Phật cho pháp. Cho nên nói là “Vô Đắc”.

Hỏi: Đây nói Thiện Huệ đắc thọ ký, tiến nhập vào Địa thứ tám, sao lại đem giai đoạn này phối với giai đoạn Địa tiến (chưa nhập Sơ Địa)?

Đáp: Muốn nhập Sơ Địa, cần phải học Bát Địa, dụng tâm mới có thể đắc nhập, nếu chỉ học sơ địa thì rốt cùng chẳng thể nhập, cũng như người học bắn cung vậy. Lại nữa khi sắp chứng Bát Địa, còn cần phải có giáo thọ. Muốn nhập kiến Đạo (Sơ Địa) cũng cần như vậy. Mà từ trong trú thứ năm đến trú này, mỗi trú đối trị một chướng, chướng này chướng cho kiến Đạo (Sơ Địa). Nay là cùng cực của Gia Hạnh Vị, đối trị đã hết, cho nên nói rằng: “Mà chứng đạo vậy”.

17. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Thí như thân người trường đại... Phật thuyết tất cả pháp vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả”.

Từ “Nhiếp chủng tính...”: là giải thích thành nghĩa Trú. Trí Thể tức là quán chiếu, Bát-nhã là Năng chứng, tức là không có phân biệt giữa hai trí, Diệu và Bình, vì nhớ đắc trí này mà sanh vào nhà Như Lai, quyết định nối dõi giòng giống Phật. Cho nên đây tức là Trí của Địa tiền, Gia Hạnh vị khi đạt đến Sơ Địa, chuyển nhận tên này (nhiếp

chủng tính trí). Vì nó có khắp ở trong tất cả pháp. Duy Thức nói: do vì nó hiển hiện ra từ Chơn Như thị không, cho nên không có một pháp nào mà nó chẳng tại. Trong Luận thì gọi tên là Bình Đẳng trí. Mà có năm loại nhân duyên Bình đẳng: 1. Bình đẳng thọ ác; 2. Bình đẳng Pháp vô ngã. 3. Bình đẳng tất cả Đoạn tương ứng; 4. Bình đẳng vô hy vọng tâm; 5. Bình đẳng tất cả Bồ-tát chứng đạo. Có năm loại nhân duyên này, cho nên gọi là Bình đẳng trí. Cho nên luận nói: khi nhập chứng đạo, đắc hai loại trí: 1. Nhiếp chủng tính trí; 2. Bình đẳng trí, mà sở chứng là Lý. Nay ở đây nói trí, là có hai ý: 1. Theo Khởi Tín Luận nói: y theo pháp thân này, gọi tên là Bốn giác; 2. Lý và trí ngậm hợp, năng và sở chẳng khác. Như hạt châu và ánh sáng chẳng xả lìa nhau.

“Thành pháp, Bảo Thân”: Nhiếp chủng tính trí đạt đến quả, đắc thành báo thân. Bình đẳng trí đạt đến quả, đắc thành pháp thân.

“Trường Đại”: Luận thì nói là Diệu Đại. diệu; tức là báo thân, vì trang nghiêm bởi công đức của vạn hạnh, đại, tức là pháp thân, vì Chơn Như thật lý khắp tất cả.

“Thành pháp, Báo thân”: nhiếp chủng Tính Trí đạt đến quả, đắc thành Báo Thân, bình đẳng Trí đạt đến quả, đắc thành pháp thân.

“Trường Đại”: Luận thì nói Diệu Đại. diệu tức là báo Thân, vì trang nghiêm bởi công đức của vạn hạnh, Đại, tức là pháp thân, vì Chơn Như thật lý khắp tất cả.

18. Từ đây về sau đều là câu Phật Địa. Trong đó lại còn có sáu loại cụ trú.

“Cụ trú”; nghĩa là viên mãn. Nghĩa là chuyển xả hai chướng, chuyển đắc Bồ-đề Niết-bàn, nhiếp chuyển cụ túc. Đã chứng Thánh Tính, sinh nhà Như Lai, cần tổ công đức Phật quả, khiến cho vui vẻ hưởng đến, mà quả đức đó tuy nhiều, nói tóm lại chẳng ngoài y báo và chánh báo. Trong hai báo này, trước tỏ rõ về sở y, nếu không có sở y thì năng y làm sao đứng vững. Bên trong chánh báo, chẳng ngoài phước và trí. Vì trí dẫn phước, cho nên trí phước sau. Mà sau là nói riêng về ba nghiệp, nói thứ tự như sau:

1. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói thế này, ta đang trang nghiêm Phật Thổ, vị ấy chẳng gọi là Bồ-tát... nếu Bồ-tát thông đạt Vô Ngã pháp, Như Lai gọi đó Chơn là Bồ-tát.

Từ “Đây là dạy...”: là chỉ cho vị, tức là từ Nhị Địa cho đến đẳng giác, đang ở giai đoạn tu đạo vị, nghĩa là khi trang nghiêm, lìa năng tướng và sở tướng, đó đó là Tịnh, xứng khắp pháp giới, cho nên nói là “cụ túc”. Cho nên kinh nói: “Người thông đạt Vô ngã pháp, Như Lai

thuyết danh Chơn là Bồ-tát”.

2. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Như Lai áo nhục nhãn không?... vị lai tâm bất khả đắc”.

“Kiến Tịnh” là ngũ nhãn. Kiến tức vô kiến, gọi đó là Tịnh, không có chỗ nào chẳng thấy, gọi đó là cụ túc.

“Trí tịnh”: tức là thấy tri chư tâm... Tri tức vô tri, gọi đó là Tịnh, không chỗ nào chẳng tri, gọi đó là cụ túc.

Vì trí và kiến chẳng riêng khác, cho nên cùng một xứ.

Từ “Từ đây về sau...”, tức là chỉ cho vị. Chẳng phải Tu Đạo vị. Đến đoạn sau đều hợp nói trên Hữu và Vô. Cho nên nói là “quán thông”. Bốn Đoạn sau:

3. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Nếu người đem bảy báu đầy cả ba ngàn Đại thiên thế giới để dùng bố thí... vì phước Đức là vô, nên Như Lai nói đắc phước đức nhiều”.

Hỏi: Trước đã nhiều lần nói về phước đức của bố thí, đây có khác gì với trước?

Đáp: Trước nói đều là để so sánh chẳng bằng phước thọ trì, nay ở đây nói là phước của vô trú xứng với Tính, chẳng thể so sánh, cho nên khác.

Hỏi : Phật là Quả, Bố Thí là Nhân. Vì sao trong quả lại nói về Nhân Hạnh.

Đáp: Hết là quả đức đều là Nhân kia, thành cái Nhân của Vô trú để làm rõ phước của xứng với Tính.

Nói “Tự tại”: là để tách biệt với phước thuộc Hữu lậu, chẳng tự tại. Nếu theo trong luận thì đoạn này và Đoạn trí Tịnh, hợp lại thành một đoạn, ý tỏ rằng phước và trí chẳng lìa nhau, như thế thì trong đoạn nói về thuận, cũng tách ra làm hai đoạn; đó là sắc thân cụ túc, cũng là đủ con số sáu đoạn. Nay ở đây thì hợp sau, tách trước ý rằng phước và Trí xa nhau mà khác nhau, phối nhiếp Nhân và Quả. Đoạn văn và đoạn sáu có khác, khác nhau thì cần phải tách ra. Tướng và Hảo cùng là một thân, ý là vì thành ba nghiệp, cho nên cần phải hợp lại.

4. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Phật có thể dùng cụ túc sắc thân mà thấy không?... đó gọi là chư tướng cụ túc”.

Đây là nói về Như Lai Chơn Thân và ứng thân cụ túc. Như kinh nói: “Tức phi cụ túc sắc thân” là tỏ về Chơn thân. “Thị danh cụ túc sắc thân” là tỏ về Ứng Thân. “Tức phi chư tướng cụ túc”; là tỏ về Chơn Thân. “Thị Danh chư tướng1 cụ túc”; là ứng thân.

5. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Ông đứng cho rằng Như Lai nghĩ thế này

“Ta đang Hữu Sở thuyết pháp”... thị danh thuyết pháp”. Thuyết mà vô thuyết, thuyết vô thuyết, là Chơn thuyết pháp. Cụ tức là vô pháp để thuyết, không có chỗ nào chẳng thuyết, đó gọi là thuyết pháp.

6. Mà trong tâm, lại có sáu loại: 1. Niệm xứ. 2. Chánh giác. 3. Thi thiết đại lợi ích; 4. Nhiếp Thủ pháp Thân. 5. Bất trú sinh tử Niết-bàn. 6. Hành trú tịnh. Hóa độ chúng sanh, đại bi làm gốc. Cho nên trước tiên là tỏ về Niệm xứ. Minh chưa thành Phật, sao thể độ người. Cho nên, tiếp đó nói về chánh giác, tự lợi đã mãn, liền hợp lợi tha, cho nên tiếp đó tỏ về Thi Thiết Đại Lợi ích; còn e trệ ở tướng Đại, nên tiếp đó tỏ về Nhiếp Thủ pháp thân, lại e trú không và Hữu, cho nên nói về bất trú Sinh tử, Niết-bàn, lại e chấp thí hóa tích, cho nên tiếp theo nói về Hành trú tịnh, dùng sáu ghĩa này, để so riêng với văn kinh, chi tiết như Luận kia đã nói, vì tránh phiền não nên chẳng kể ra.

Từ “Lại nữa, mười tám trú...” là lớp thứ hai, dùng tám nghĩa thâm tóm mười tám trú trên.

1. Nhiếp: Nghĩa là bao trùm, bao nạp, tức là lấy phổ độ chúng sanh, hiện không có trái ngược, do vậy, phối với Trú thứ nhất phát tâm trú.

2. Tịnh và tương ứng: Bởi cùng một nghĩa, do vậy, phối với Trú thứ hai.

3. Tuy ba sắc, bốn pháp đều là Dục đắc (muốn đắc). Do vậy, phối với hai trú giống nó, là trú thứ ba và trú thứ tư.

4. Có thể hiểu được.

5. Vừa đúng vào Tịnh tâm Địa, cho nên đồng với trú này.

6. Đang đúng là cứu cánh vị, cho nên đồng với Trú này, tuy thông cả Tu Đạo, vì theo nhiều mà nói.

Từ câu “trong mỗi một trú...” là tỏ về các nghĩa nhiếp như trog trú thứ nhất, “Phổ độ tứ sinh” là quảng “Nhiếp nhập vô dư Niết-bàn là thâm. “Thật vô chúng sanh đắc diệt độ” là quảng (rộng). “Bồ-tát, Vô Ngã, Nhơn tướng” là thâm, trú thứ nhất là như vậy, còn các trú khác cứ theo lệ trên thì rõ. “Nhược ngũ bách sinh Nhẫn” là quảng “Đều Vô Ngã Nhơn” là thâm, nếu nói chi tiết thì trước dùng sáu trú, nhiếp mười tám trú. Sau lấy hai trú nhiếp mười tám trú, đều được đầy đủ.

Sở từ “Mười tám trú,...” là phần ba. Còn phối theo Địa và vị để giải thích. Mà trong các giáo, nói về Địa và Vị, hoặc có (Hữu) hoặc không có (vô). Như kinh Lăng Già nói: ‘Thập Địa tức là Sơ, Nhị Địa tức là Bát... không có một địa nào cả’, đây là tỏ rằng vô (không có). Kinh Nhân Vương, kinh Anh Lạc thì nó đủ cả Địa và Vị, đây là tỏ rằng

vô (không có). Kinh Nhân vương, kinh Anh Lạc thì nói đủ cả Địa và Vị, đây là tỏ rằng Hữu (có), còn ở đây kinh này Hữu hay vô đều tùy cơ mà nói. Nếu kinh Hoa Nghiêm; hành Bồ vạn sai, viên dung nhất tế, hữu và vô là vô ngại, thì kinh này thuyết về xứng với tính. Mà theo Hoa Nghiêm. Hữu và vô vô ngại, mới là liễu nghĩa. Vì dựa theo pháp, tức là vô, mà dựa theo Nhơn (người) thì tức là Hữu. Nhơn và pháp đã chẳng lìa Hữu và vô, cho nên hợp lại ngang bằng với nhau. Mà hành nhân niệm niệm cần ngẫm hợp Phật cảnh, phản cùng biển quả thì tự nhiên giai cấp bất đồng. Nếu dụng tâm mà sẵn có đẳng cấp thì rốt cuộc chướng cho chứng nhập. Cho nên Hoa Nghiêm Sở nói: Tu thì đốn tu, vị thì chia nhân và quả. Huống nữa Tông của kinh này là vô tướng, há lại hợp với kê ra ngôi vị cạn sâu, chỉ dựa theo Tình và Hoặc dẫn đến mỏng bớt mà vị và Địa chuyển cao. Nghĩa và tướng hơi giống nhau mà lược phối nhiếp nhau.

Câu “Đệ Nhất Thập trú”: Thập trú là: 1. Phát tâm trú; 2. Trì Địa trú; 3. Tu hành trú; 4. Sanh quý trú; 5. Phương tiện cụ túc trú; 6. Chánh tâm trú; 7. bất thối trú; 8. Đồng Chơn trú; 9. Pháp vương tử trú; 10. Quán Đảnh trú. Nay phối với mười trú là; vì đồng tên với trú thứ nhất kia nên phối với nó.

Hỏi: So nhau chỉ nói là một, sao lại phối với cả mười.

Đáp: Vì trú đầu bao trùm cả những trú sau.

Hỏi: Vì sao chẳng nói Thập Tín vị?

Đáp: Cũng bao trùm vào trong Thập trú vị. Vì chúng đứng trước thật trú, nên gọi chung là Tín Hành Địa, cũng giống giới Hoa Nghiêm mà thôi.

Câu “Đệ nhị Thập Hành...”: Thập Hành tức là: 1. Hoan Hỷ hành; 2. Nhiều ích hành; 3. Vô sân hận hành; 4. Vô tận hành; 5. Ly si loạn hành; 6. Thiện hiện hành; 7. Vô Trưởng hành; 8. Tôn trọng hành; 9. Thiện pháp hành; 10. Chơn thật hành.

“Tiền lục”: là sáu hành trước trong mười hành, dùng phối với trú thứ ba thứ hai này thuyết về lục độ, tức là bố thí phối với hoan hỷ hành, trì giới phối với nhiều ích hành. Nhẫn nhục phối với vô sân hận hành, tinh tiến phối với vô tận hành, Thiền Định phối với si Loạn hành. Trí huệ phối với Thiện Hiện Hành. Bởi tâm ly phân biệt, thiện xảo thị hiện.

“Tam, đệ thất hành”, câu “chẳng dùng tướng thấy Như Lai”, tức là Vô Trưởng Hành.

“Tứ, Hậu tam hành” phối với ba loại pháp thân trong trú thứ tư.

Đó là: Pháp thân ngôn thuyết phối với Tôn Trọng Hành, bởi vì sinh tôn trọng với ngôn giáo của Phật. Pháp thân trí tướng phối với Thiện pháp hành, bởi vì Chơn Như vô vi là Chơn thiện pháp, pháp thân phước tướng phối với Chơn thật hạnh, bởi vì phước của trì kinh là vô lậu Chơn thật. “Năm đến mười bốn phối với mười hồi hương” 1. Cứu hộ tất cả chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hương; 2. Bất Hoại Hồi Hương; 3. Đẳng nhất thiết Phật Hồi hương; 4. Đến tất cả xứ hồi hương; 5. Vô Tận công đức tạng hồi hương; 6. Tùy thuận kiên cố hồi hương; 7. Đẳng tâm tùy thuận tất cả chúng sanh hồi hương; 8. Chơn như tướng Hồi hương; 9. Vô phước Vô Trưởng giải thoát hồi hương; 10. Pháp giới vô lượng hồi hương.

Trú thứ năm phối với Hồi hương thứ nhất; ly mạn tức là ly chúng sanh tướng. Trú thứ sáu phối với Hồi hương thứ hai; gặp Phật đa văn tín, giải hành,.. là Bất Hoại. Trú thứ bảy phối với Hồi Hương thứ ba; chư Phật ly tướng, đã bất trú sắc, tức là đẳng Phật. Trú thứ tám phối với hồi hương thứ tư; đã thấy đại thân phi thân, là Chơn như tể, mới đến tất cả xứ. Trú thứ chín phối với hồi hương thứ năm; chẳng theo ngoại luận, thọ trì kinh này, tức là đắc vô tận công đức. Trú thứ mười phối với Hồi Hương thứ sáu, quán phá ngũ uẩn, tương ứng với Định, Bồ-đề kiên cố. Trú thứ mười một phối với Hồi hương thứ bảy; đã chẳng thủ tướng, tức với chúng sanh, đẳng tùy thuận vậy. Trú mười hai phối với Hồi Hương thứ tám; kinh nói; ly tất cả tướng, tức danh chư Phật, tức là Chơn như tướng. Trú thứ mười ba phối với Hồi Hương thứ chín. Cắt xẻ chẳng sân, tức là vô phước Vô Trưởng. Trú thứ mười bốn phối với Hồi hương thứ mười. Kinh nói: không có biên là công đức bất khả tư nghì, tức là công đức pháp giới.

“Trú mười lăm là Noãn...”: là phối với bốn gia hành vị. Mà bốn gia hành vị này là do tam Hiền Bồ-tát đã trải qua vô số kiếp tu, tích chứa tư lương phước và trí, vì để nhập kiến đạo mà lại gia hành. Hai vị, Noãn và Đảnh dùng bốn tâm ty quán, quán sở thủ bốn pháp; danh,.. là giả có, thật không có, tức là sở thủ là không. Nhẫn và Thế Đệ Nhất, dùng bốn trí như thật, quán chung Năng danh và sở danh,.. là Nhẫn có ba phẩm đó là Hạ, Trung, Thượng. Hạ phẩm ẩn sở thủ là không. Trung phẩm thuận Năng thủ không, Thượng phẩm ẩn năng thủ không, Thế Đệ Nhất, Nhị không đều cùng ẩn, mà đều trệ tướng, chưa thể chứng thật, cho nên Duy Thức nói: “Hiện tiền lập ít vật, cho là Duy Thức Tính, bởi vì Hữu Sở Đắc, chẳng thật trừ Duy Thức”. Nếu phối với văn kinh, tức là trú thứ mười lăm. Kinh nói: “Thật không có pháp phát A Nậu Bồ-đề

tâm. Vì Bồ-đề Tâm có thể phát Sở thủ, mà đã nói là Thật không có thì tức là sở thủ không, đúng vào hai vị, Noãn vị và Đảnh vị.

Trong trú mười sáu, kinh nói: “Phật ở chỗ Nhiên Đăng Phật, bất đắc Bồ-đề đó là ấn sở thủ không, đúng vào hạ phàm Nhân. Tiếp đó nói: “Như Lai tức là Nghĩa Như của chư pháp”. Tức là thuận Năng thủ không, nhưng vẫn chưa nói thời sau bất đắc thì biết là chưa thể ấn trì, đúng vào trung phẩm Nhân. Tiếp đó nói: “Thật không có pháp đắc A Nậu Bồ-đề”, đây tỏ rằng thời sau rốt cuộc chẳng đắc, tức là ấn Năng thủ không, đáng là Thượng Phẩm Nhân. Tiếp đến nói: “Pháp mà Như Lai đắc, pháp đó không thật không hư... tức phi tất cả pháp”, tức là song ấn hai không, đúng vào Thế Độ Nhất Vị.

“Trú mười bảy sơ Địa” như trên kia, sơ nói: Nhiếp chủng Tính Trí, chứng Biến hành Chơn như,... cho nên ứng vào Sơ Địa.

“Trú mười tám...” trong này, hợp lại có hai, nghĩa là trong trú này, phần đầu, Quốc Thổ Tịnh cụ tức, là đang tu Đạo vị, cho nên trên kia sơ nói: giáo này nhị Địa trở lên chư đại Bồ-tát, từ vô thượng kiến trí tịnh cụ tức trở xuống, đều là cứu cánh vị, cho phần trước nói rằng: “Từ đây về sau đều là trú Phật quả”. Trú mười lăm, mười sáu là gia hành. Trú mười bảy là kiến đạo. Trong trú mười tám, phần đầu là cụ túc tu đạo. Còn lại tức là vô học đạo, chia phần đã xong. Có hai phần: 1. Điệp chương chia vãn; 2. Thao chương chánh thích: có bốn phần:

1. Thiện Huệ thân thỉnh: có hai phần:

a. Chính nghi tán Phật: Sơ có hai phần: phần đầu là giải thích người hỏi: từ đầu... cung kính, là phần chính nghi. Còn lại đều là phần tán Phật.

Kinh: chữ “Thời” tức là khi Như Lai đã ăn xong, trải tòa mà ngồi. “Đức Trưởng Niên lão”; nghĩa là Đức cao, gọi là Trưởng, tuổi nhiều, gọi là Lão. Từ câu “Đường dịch...”; là chứng cho niên lão, từ câu “Nguyện dịch...” là chứng cho Đức Trưởng. Trí Huệ siêu luân, tức là nghĩa của Đức Trưởng. Còn “Lấy Huệ làm mệnh”, là dựa theo Dụ mà tổ pháp. Nghĩa là thân người lấy mạng làm gốc, Phật pháp lấy Huệ làm gốc. Mệnh tận thì sáu căn đều phế, Huệ tận thì vạn hạnh bất thành..., đây là dựa theo nghĩa riêng mà giải thích “Trưởng lão”. Nếu theo ý chung thì chỉ có Đức nghiệp mới gọi là trưởng lão, như nói: Tiên sinh, chưa ắt là tuổi đã già.

“Tu Bồ-đề” còn gọi là Tô Bồ Để, chỉ là âm phạm ở vùng sở hạ mà thôi. Từ “Thiện cát ...”: là nêu ngược theo ngọn, từ “Khi sanh...” là theo gốc mà thuận giải thích. Tây Vực Ký nói: Tu Bồ-đề là Phật Thanh

Long Đà ở Đông phương, ảnh hưởng hội của Thích Ca, thị tích Thanh văn, phát dương không Lý, mười phương chư Phật pháp đều vậy.

“Tòng tòa...” là phần trai, giải thích nghi. Có hai phần: Chánh thích văn kinh: “Đều chính nghi ...”, số tuy tổ chung nhưng kinh thì cần giải thích riêng. “Tòng tòa khởi”, Đạo giữa thầy trò, tôn ti có khác, muốn có điều hỏi, chẳng thể ngồi hỏi. Đây giống với tăng tử đứng lên hỏi phu tử (khổng tử). Trong Hiếu kinh, phu tử hỏi Tăng Tử rằng: Tiên vương có chí Đức yếu Đạo dùng để thuận thiên lạc, dân dùng hòa mục, trên dưới vô oán, ông có biết điều đó không? Tăng Tử đứng lên đáp: Sâu chẳng minh mẫn, đâu đủ để biết điều đó! Tuy kia đáp đây hỏi, mà đạt đến chữ kinh là như nhau.

“Thiên đản hữu kiên”: là nghi lễ ở phương kia (Ấn Độ). Ở đất này (Trung Hoa) thì chẳng phải nghi lễ. Muốn hỏi Như Lai, cần phải thiên đản (trịch áo vai).

“Hữu tát ...”: Hữu (phải) tức là thuận, đầu gối có thể co duỗi, biểu cho tâm thuận với lý. “Trước địa” (dính đất, sát đất): tức là bày tỏ tướng thấp kém. Đầu gối biểu cho Trí. Địa (đất) biểu cho Lý. Chắp tay là biểu cho tâm ngậm. Chắp tay thì chẳng cầm đồ vật bên ngoài, tâm ngậm với giác, chẳng duyên với khác. Vì muốn hỏi pháp môn thật tướng nên cần dụng tâm như vậy. “cung kính” là tổng kết. Đứng dậy, trịch vai, quỳ gối, chắp tay, đều là vì cung kính mà vậy. Cũng có thể phối với ba nghiệp, nghĩa là: Đứng dậy, trịch vai, chắp tay; là Thân nghiệp. Cung kính tức là ý nghiệp. “bạch Phật rằng ...” là khẩu nghiệp.

Hy Hữu ...”: số chỉ nói chung, đầy đủ thì có bốn loại:

1. *Thời Hy Hữu*: Kiếp dài khó gặp, mà nay nằm trong Hiền kiếp. Đang đứng trụ kiếp, ngay trong trụ kiếp, có hai mươi kiếp tăng giảm, nay tức là trong kiếp giảm thứ chín, khi tuổi thọ con người là hai vạn tuổi, Ca Diếp Như Lai ra đời, cứ một trăm năm thì giảm một tuổi thọ, đến khi tuổi thọ con người là một trăm tuổi, Thích Ca Như Lai ra đời, cứ một trăm năm thì giảm một tuổi thọ, đến khi tuổi thọ con người là một trăm tuổi, Thích Ca Như Lai ra đời, sau khi giảm, kiếp này đã hết, đến kiếp thứ mười, triển chuyển kiếp tăng, đến tám vạn bốn ngàn tuổi, lại cứ một trăm năm giảm một tuổi, đến khi tuổi thọ con người là tám vạn tuổi, Di Lặc Phật ra đời. Nhìn quá khứ và vị lai, hai vị Phật cách nhau hơn một ngàn một trăm vạn năm, khoảng giữa thời gian đó không có một vị Phật nào khác. Cho nên nói là “Hy hữu”. Cho nên Pháp Hoa nói: “Chư Phật hưng xuất thế, xa xôi thật khó gặp”.

2. *Xứ Hy Hữu*: trong Tam Thiên giới, chỉ có một Phật, trăm ức Tứ

Thiên hạ, trăm ức Tu Di Sơn, trăm ức Nhật Nguyệt, trăm ức lục dục trăm ức phạm thế, trong đó, chỉ có một Phật, ở phương này mà hiện.

3. *Đức hy hữu*: Bởi phước Huệ siêu tuyệt, thấy vô thượng. Cho nên Pháp Hoa nói: “Trí Huệ ta đã đặc, vi diệu tối đệ nhất”. Lại nói: “Như pháp sở đặc đó, Định Huệ lực trang nghiêm, lấy đó độ chúng sanh, tự chứng vô thượng Đạo”. Mà công đức Phật, chẳng thể thuyết nói, tận hết bờ mé. Cho nên Hoa Nghiêm nói: “Sát trần tâm niệm đến biết được, nghiệp trong biển lớn uống hết được, hư không lường được gió buộc được, chẳng thể nói hết công đức Phật”.

4. *Sư Hy Hữu*: Dùng Đại từ bi cực xảo phương tiện, hiện nhiều loại thân tướng, diễn vô lượng pháp môn, tùy theo căn của chúng sanh đều lợi ích. Nay đều tán thán, là ý thì tuy thông, nghĩa thì sự đáng tán thán, sau đó nêu rằng: “Thiên hộ niệm...”.

“Như Lai”: có Chơn và hóa khác nhau:

- Chơn Phật, danh là Như Lai: khi mê, bỏ giác, hợp với trần, gọi là Như khứ, khi ngộ rồi, bỏ trần hợp giác, gọi là Như Lai. Như tức Chơn Như, Lai khứ tức tùy duyên.

- Hóa Phật, danh là Như Lai từ Chơn Như khởi lai (đến), thành chánh giác mà hóa chúng sanh. Nay đang hậu (sau), cho nên nói: từ Như mà lai.

“Căn Thục” là những Bồ-tát Tam Hiền trở lên, tín căn thành thục, mãi không thối chuyển.

“Trí Huệ lực” tức là thành tựu Trí vô phân biệt.

“Phật pháp” tức là tùy theo phần vị, khiến chứng Chơn Như, là ở một pháp, khiến đạt trăm, ngàn, vạn pháp minh môn, đây tức là hạnh tự lợi.

“Giáo hóa lực” tức là Hậu Đắc Trí.

“Nhiếp thọ chúng sanh” tức là tùy theo phần vị của họ, khiến họ giáo hóa chúng sanh ở trong trăm ngàn vạn ức thế giới. Đây là hạnh lợi tha.

“Căn chưa Thục” là Bồ-tát Thập Tín vị. Bởi vì người ở vị này, loạn tu lục độ, tâm như lông nhẹ, cần phó chúc trao cho người Trí, bảo họ giáo hóa, khiến cho chẳng thối lùi.

“Đam nhỏ...” Đem Tiểu Bồ-tát phó trao cho Đại Bồ-tát, chúc (dạy dỗ) Địa Bồ-tát hóa tiểu Bồ-tát. Đây giống như cha mẹ di chúng cho con cháu.

“Bồ-đề...” là phần hai: giải thích riêng về Bồ-tát. Âm phạm gọi Bồ-tát, là chưa đầy đủ, gọi cho đủ là Bồ-đề tát Đỏa. Tiếng Hán gọi là

Giác Hữu Tình. Vì người thời ấy chẳng quý trong tiếng Đường cho nên vẫn lưu lại tiếng phạm, nước Tân thích tóm lược lại bỏ bớt hai chữ Đê và chữ Đỏa, chỉ gọi là Bồ-tát. Dựa theo cảnh sở cầu là giác, sở độ là Hữu tình. Mà dựa theo con người (Nhơn) thì có bốn cú: đó là Nhị Thừa có cầu, không có độ. Chư Phật có Độ, không có cầu. Bồ-tát vừa có cầu vừa có Độ. Phàm phu thì không có cầu, không có độ. Dựa theo tâm thì cũng có bốn cú: chư Phật có giác, không có tình. Phàm phu có Tình, không có giác. Bồ-tát có tình có giác. Nhị Thừa nhập vào vô y giới; không có tình, không có giác. Dựa theo Năng và Sở thì sở cầu là giác, Năng cầu là Hữu tình.

Từ câu “cả ba ...” đều câu trước là giác, câu sau là Hữu Tình. Mà trong ba nghĩa này; nghĩa một là dựa theo Bi và Trí. Nghĩa hai là dựa theo Chơn và Vọng. Nghĩa ba là dựa theo con người và pháp. Nghĩa của chữ Bồ-tát chẳng ngoài ba nghĩa này, chưa ắt đội mũ báu, mặc áo trời mới là Bồ-tát.

b. Trong phần Sở chia ra hai phần:

1. Giải thích đương cơ: từ câu “Hoa Nghiêm ...” là dẫn chứng, đây có hai ý: ý đầu nói rằng: có người trước kia đã từng phát tâm, về sau quên mất, còn chẳng phải là căn khí, huống nữa là những người hoàn toàn không có phát tâm. Vì sao lại vậy? Vì bị ma nhiếp trì. Y sau thì nói: Chúng sanh phát tâm rồi, về sau lại quên mất, là vì chẳng hiểu (phương pháp), trú, tu, hàng phục mà thôi... cho nên nay hỏi là để dừng bị quên mất. Phần trước là phân biệt cái cơ, sau là phòng ngừa sự thối lùi. Có hai ý này nên mới dẫn dùng kinh kia. Do vậy, Thiện tài đồng tử mỗi lần gặp bạn lành đều trình bày rằng: tôi đã phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề Tâm rồi nhưng chưa biết làm thế nào học Bồ-tát Hạnh, tu Bồ-tát đạo. Ý nói phát tâm mới là khí (căn khí, đồ chứa) của tu hành. Từ “A Nậu ...”; trước tiên là dịch tên. “nghĩa là chánh trí ...” là giải thích chữ “chánh” ở trước. Còn so với chữ “Biến” để chia thành hai Trí. Chữ “chánh” ở sau tức là tỏ rõ sở giác của hai trí là chẳng thiên, chẳng lệch. Tức là dùng chánh trí để giác Chơn, dùng Biến Trí để giác tục, đều chẳng thiên lệch, chẳng tà vậy, cho nên gọi là “chánh giác”. Vì Nhị Thừa thì giác một cách thiên lệch, phàm phu thì giác một cách tà vạy, nay để tách biệt với hai loại đó mà nói là “chẳng thiên lệch, chẳng tà vạy”. Nghĩa là như lý mà tri (biết), như sự mà tri. Mà Hai trí này còn gọi tên là; Như lý và Như Lượng, căn bản và hậu Đắc, Chơn và Tục, quyền và thật. Lại nữa, theo thuyết của Trí Độ Luận; Từ Nhân đến Quả, có năm loại Bồ-đề: 1. Phát tâm Bồ-đề; tức là Thập Tín; 2. Phục tâm Bồ-

đề; tức là Tam Hiền, 3. Minh tâm Bồ-đề, tức là Sơ Địa đến Thất Địa; 4. Xuất Đáo Bồ-đề, tức là Bát Địa, cửu Địa, Thập Địa; 5. Vô Thượng Bồ-đề;Phật tức là Như Lai Địa. Nay dựa theo Năng phát tâm, tức là đứng vào loại Bồ-đề thứ nhất. Dựa theo sở phát thì loại Bồ-đề thứ năm. Năng và Sở hợp luận thì xuyên suốt từ loại một cho đến loại năm.

Sở phần hai Giải thích chánh vấn. Có ba phần: Giải thích bản dịch Đời Ngụy: trước tiên là dẫn căn. Từ “ý nói...” là giải thích ý. Câu “Trú cảnh giới gì?” là khi chưa phát tâm thì trú cảnh của lục trần. Đã phát tâm rồi, nên sửa nên nếp. Cho nên nói: trú cảnh giới gì?”. Câu “tu hạnh nghiệp gì?” khi chưa phát tâm, làm mười nghiệp ác. Đã phát tâm rồi, chẳng thể như trước, cho nên nói “Tu hạnh nghiệp gì?”

Câu “Vọng tâm...”: khi chưa phát tâm, vọng tâm khởi, liền đuổi theo vọng, đã phát tâm rồi, chẳng thể theo vọng. Cho nên hỏi rằng “làm sao hàng phục?” “cho nên Phật...” là tỏ bày ý đáp. Ý nói: Xưa kia trú cảnh của lục trần, nay trú bốn tâm. Xưa kia hành mười ác, nay hành sáu độ. Thời xưa trước (dính mắc) tướng, nay khiến chẳng trước, dụng tâm như vậy là Chơn thật tu hành thì phát Bồ-đề tâm làm sao quên mất được! Từ câu “Tần dịch...” là hội với bản kinh này. Câu đầu là nạn khởi. Từ “ý nói...” là giải thích câu đầu. Câu thứ hai là nêu: Ý nói: Tuy bản dịch này không có đoạn văn nói về tu hành nhưng đã bao hàm nghĩa của tu hành như trong Khởi Tín nói: Lục Thức Bát thức, chẳng nói thức thứ bảy, tuy chẳng nói nhưng nghĩa cũng đã đầy đủ...

Từ “nghĩa là Bốn tâm...” là chỉ cho kinh, giải thích thành, ý nói: trong bốn tâm, cũng có nghĩa của Trú, tu, hàng phục. Trong Lục Độ cũng có nghĩa của trú, tu, hàng phục. Vì sao? Trú: nghĩa là phát tâm, ắt cần tu tiến. Hàng: nghĩa là chế phục, là nói theo trú, tu. Do vậy, ở đây chúng chẳng xả lìa nhau. Bản dịch đời Tần, Cửu ma La Thập lược bớt, ý là ở đó. Văn tuy chẳng nói, nghĩa đã đủ vậy. Từ “cho nên, Vô Trưởng...” là phần ba, dẫn luận làm chứng. Câu “Trú; nghĩa là Dục nguyên”; Dục nguyên (mong muốn) ý khởi, tức là phát tâm. Câu “tu hành...”, bình đẳng trì tâm gọi là Đẳng trì, Đẳng Trì tức là tương ứng, tương ứng tức là nghĩa của tu hành. “Hàng phục...”, “tâm kia” tức là tâm tương ứng ở trước, chế nó khiến nó trở về với trú, tức là lại khiến cho tương ứng, đây tức là nghĩa của hàng phục nói theo trú, tu. Kinh và luận khế hợp nhau, ý chỉ của thánh có chỉ giống nhau, cho nên như trên nói, lý thật là vậy. Câu “Lại nữa, mười tám trú...”: đây là luận của ngài Vô Trưởng là đáp đọc về ý của ba câu hỏi. Nếu theo ngài Thiên Thân giải thích kinh thì đáp ngang về ba câu hỏi. Nếu theo ngài Thiên Thân giải thích kinh

thì đáp ngang về ba câu hỏi. Từ “Tu Bồ-đề! Hỉ nên như sở giáo trú” về sau, tức là đoạn riêng về nghi tình. Nay tỏ về ngài Vô Trưởng nên có thuyết này, ý nói: chẳng chỉ bốn tâm, mà ngay cả trong Lục Độ cũng có nghĩa của trú, tu, hàng phục. Như bên trong mười tám trú đều có ba nghĩa đó. Như trong trú thứ nhất: “Độ bốn sinh nhập Niết-bàn” là nghĩa của trú. “Vô sinh khả độ” là nghĩa của tu. “Vô Ngã tướng...” Là nghĩa của Hàng phục. Trú thứ nhất đã vậy, những trú khác đều thế.

Từ “Mới biết...” là kết nghĩa ba. “Hành một”, ba nghĩa đầy đủ mới thành một hành. Đó là, không, phát tâm, Hàng phục. Chẳng tu hành thì cũng chẳng phải là Hành, chỉ phát tâm, tu hành mà chẳng hàng phục, cũng chẳng phải là Hành. Không., Hàng phục, tu hành, mà chẳng phát tâm, cũng chẳng phải là Hành, Như Đỉnh ba chân, như trời ba quang, thiếu một chẳng được. Cái diệu của dịch kinh, chính là tại đó vậy.

1. “Ấn tán sở tán”: là ấn và tán lời tán thán của Tu Bồ-đề. Tức là kinh nói: “Thiện tai! Thiện tai!” là tán, “Như Như sở thuyết” là ấn. “Như Lai thiện hộ niệm...”, là sở tán. “Lời lặp...” là những lời tán thán của Tu Bồ-đề khế hợp với tâm Phật, nếu không lặp lại thì sao thể biểu tỏ sự cực thiện. Như Nhan Hồi chết, khổng Phu Tử than rằng: “Trời chôn ta! Trời chôn ta!” chú thích: Lời nói lặp lại là đau thương cực kỳ. Cát và hung tuy khác, nhưng lòng ân cần thì giống nhau.

2. Từ “Hộ niệm và phó chúc...”: Không sinh (Tu Bồ-đề) phát ngôn, lời nói đúng với sự, do đó Điều ngự (Đức Phật) ấn trú...

3. “Bảo nghe hứa thuyết” Kinh nói: “ông nay lắng nghe” là bảo nghe. “Sẽ vì ông thuyết” là hứa thuyết. “Đế” là nghĩa của thắm thật, xét thật, xét kỹ. Ý bảo nghe thật kỹ, Chơn thật dụng tâm mà nghe từ câu “có dùng tâm hành sinh diệt...” đây là dùng văn của kinh Tịnh Danh, Kinh kia nói: “Không có dùng sinh diệt tâm hành mà thuyết Thật tướng pháp” Ở đây ý nói: đã chẳng thể dùng tâm sinh diệt mà thuyết thì sao thể dùng tâm sinh diệt mà nghe. Đã là pháp thật tướng bất sinh bất diệt thì sao lại dùng tâm hành sanh diệt mà thuyết nó, nghe nó. Đừng có đặt món ăn ngon trên chiếc đĩa như uế. Từ “trí luận...” là giải thích tướng: “Đoạn thị” là nhìn ngay, chẳng liếc trái liếc phải. Mắt nếu nhìn đi chỗ khác thì tâm ắt duyên theo điều khác. Vốn muốn chế tâm, bèn bảo nhìn thẳng, đó là phương tiện của dụng tâm. “Khát nước” là dụ. Như khát nước vậy, chỉ e nước hết, không nhìn chỗ khác. Người nghe pháp, cũng lại giống vậy, mong mỗi diệu pháp, vô tâm liếc mắt. “Một tâm nhập lời nghĩa”, trong ý hiện nghĩa, mới phát ra lời, trong lời có nghĩa, trong nghĩa có ý, bảo người nghe dùng nhĩ thức mà nghe lời ấy. Dùng ý thức

mà chọn lấy nghĩa ấy, tìm nghĩa mà lấy ý, được ý mà bỏ nghĩa. Nếu được ý ở trong lòng, lo gì đánh mất lời nghĩa, tâm tâm nếu vậy, như bình rót bình, nhận lãnh không sót, thế thì chí diệu. Cho nên nói: “Nhất tâm nhập vào trong trang ngữ nghĩa”. “Dũng diệu” tức là hớn hỏ vui mừng, tức là khi muốn nghe pháp. “Bi hỷ” tức là khi đã nghe hiểu “Bi” nghĩa thương tâm, ngày xưa chẳng gặp, như phần sau kinh nói: “Rơi lệ buồn khóc”. Hỷ: Nghĩa là mừng. Hôm nay được nghe, như Thu Tử hớn hỏ vui mừng. Thương cho ngày xưa, vui vì hôm nay, cho nên nói là “Bi hỷ”. từ “như thị...” là kết về cái cơ, ý nói: Nếu chẳng dụng tâm như vậy thì chẳng thể vì họ mà thuyết. Lại nữa, quyển ký của ngài Chơn Đế nói: “Đế Thích” ba lỗi lầm, được ba công đức, đó là ly tán loạn, khinh mạn, điên đảo, như thứ tự sinh ra ba Huệ văn, tư, tu.

“Tiêu khuyến tương trần” Tiêu: là tiêu chỉ, nêu chỉ, khuyến là khuyến miễn, khích lệ. Tương là như muốn, sắp. Trần là thuyết nói: “Thiên nam tử!”; là tiêu. “Ứng như thị...” là khuyến. Ý của tiêu khuyến là ý đang muốn nói. Cho nên nói là “tương trần”, tức là ý chỉ cho đoạn văn chánh đáp ở phần sau. Do vậy, số nói “ta sẽ vì ông...”

Trong Phần III:

Từ “Duy...” như nay người ta nói “Dạ”. Đều là từ thuận theo. Lão Tử nói: Duy và A, cách nhau bao xa? Văn chú thích giống như Số. Nay ở đây là lễ phép.

Từ “Thập Địa kinh...” giải thích tướng của “nguyện văn”. Tức là trong Hoa Nghiêm Thập Địa Phẩm; chư Bồ-tát chúng thỉnh Kim Cang tạng thuyết bài kệ của Thập Địa pháp môn, nay ở đây mượn dùng nó. Bốn câu đầu, trong đó, dựa theo dụ để phối với Ba Huệ. Câu thứ nhất là Văn Huệ, nghe pháp chẳng suy ngẫm, như uống nước chẳng mùi vị. Câu thứ hai là Tư Huệ, nếu muốn tìm cầu mùi vị món ăn thì cần phải nhai. Câu thứ ba là Tu Huệ, tu hành thì hoặc trừ, như uống thuốc thì bệnh trừ. Câu thứ tư là quả của ba Huệ, ong hái trăm hoa để thành Mật, người tích chứa vạn hạnh để chứng Chơn, ong thành mật rồi, nhờ mật mà sống. Người chứng Chơn rồi, nương Chơn mà trú, từ câu “chúng con...” là hợp dụ. Câu cuối cùng là dụ chung cho những điều được nghe.

